

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 351/2022/HSPT

Ngày: 18/8/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Lê Tự

ông Nguyễn Tấn Long

- *Thư ký phiên tòa:* bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 218/2022/TLPT-HS ngày 01/6/2022 đối với bị cáo Võ Trọng B phạm tội “Tham ô tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Võ Trọng B, sinh năm 1962 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp và chức vụ trước thời điểm phạm tội: Phó Giám đốc phụ trách Ban quản lý rừng phòng hộ S, tỉnh Phú Yên; trình độ văn hóa: 12/12; nguyên Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ ra khỏi đảng; con ông Võ L và con bà Nguyễn Thị T; có vợ tên là Phạm Thị Thanh Đ và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1993 và con nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

- Người bào chữa cho bị cáo Võ Trọng B: Luật sư Phạm Văn N - Văn phòng luật sư Q, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt;

- Nguyên đơn dân sự: Ban quản lý rừng phòng hộ S, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: huyện S, tỉnh Phú Yên. Người đại diện hợp pháp: ông Huỳnh Xuân Q, sinh năm 1965; nơi cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên; chức vụ: Giám đốc ban quản lý rừng phòng hộ S, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5/1997 thực hiện Chương trình 327 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên có chủ trương cho trồng thí điểm cây cao su trên địa bàn huyện Sơn Hòa và S. Ngày 13/10/1997 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên có Công văn số 656/TB thông báo vốn hỗ trợ cho trồng thí điểm cây cao su của đơn vị Lâm trường S. Trên cơ sở các quy định chung, Lâm trường S triển khai thực hiện theo trình tự, thủ tục. Ngày 22/7/1998 UBND tỉnh Phú Yên có văn bản số 64/PD-TK duyệt thiết kế, dự toán trồng cây cao su tại xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên, giao Lâm trường huyện S thực hiện. Ngày 22/12/1998 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên tổ chức nghiệm thu trồng được 39,5ha tại khu vực Hòn Cỏ và đồi 3/2 thuộc xã E, huyện S giao cho Lâm trường S (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ S) có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc. Từ năm 1999 đến năm 2003 UBND tỉnh phân bổ kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn chương trình 327 cho Ban quản lý rừng phòng hộ S thực hiện nhiệm vụ và lập sổ sách chứng từ theo dõi thu, chi, quyết toán với UBND tỉnh, với Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên theo quy định. Từ năm 2004 trở đi, cây cao su đã tự sinh trưởng nên UBND tỉnh không phân bổ kinh phí cho việc chăm sóc, Ban quản lý rừng phòng hộ S tiếp tục quản lý, bảo vệ rừng cao su trên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Ngày 27/10/2010 Ban quản lý rừng phòng hộ S có Tờ trình số 35 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên xin chủ trương lập phương án khai thác rừng cao su.

Ngày 20/10/2011 Ban quản lý rừng phòng hộ S lập phương án số 01 về việc giao khoán khai thác mủ cao su, kèm theo Tờ trình số 36 đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên thẩm định thống nhất phương án số 01 và có Tờ trình số 02 ngày 03/2/2012 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên xin chủ trương khai thác.

Ngày 15/2/2012 Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên có văn bản số 593/YUBND-KT đồng ý phê duyệt cho khai thác mủ cao su theo Tờ trình số 02 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên. Đến ngày 22/12/2012 Ban quản lý rừng phòng hộ S triển khai thực hiện phương án giao khoán khai thác mủ cao su đã được phê duyệt nói trên theo quy định.

Trước đó, từ tháng 5/2011 khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Võ Trọng B với chức vụ, quyền hạn là Phó Giám đốc phụ trách Ban quản lý rừng phòng hộ S có trách nhiệm quản lý rừng cao su, đã tự ý dùng tiền của B thuê nhân công, tổ chức khai thác cạo mủ 3261 cây cao su tại khu vực đồi 3/2 thuộc thôn C, xã E, huyện S thu hoạch được 1.658kg mủ khô tương đương 5.526kg mủ nước với tiêu chuẩn 30% hàm lượng cao su khô, số mủ cao su thu hoạch được Võ Trọng B bán

cho các cá nhân có nhu cầu thu mua. Toàn bộ chi phí khai thác, tiền bán mủ cao su B không lập sổ sách kế toán của Ban quản lý rừng phòng hộ S theo dõi, không báo cáo Ban quản lý rừng phòng hộ S và cấp có thẩm quyền mà sử dụng cá nhân.

Tháng 3/2012 lúc này phương án giao khoán khai thác cũng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Võ Trọng B thỏa thuận miệng giao việc khai thác mủ cao su lại cho em ruột là ông Võ Trọng H ở thôn P, xã H, huyện Phú H, tỉnh Phú Yên. Theo đó ông H tự bỏ kinh phí khai thác mủ cao su trong diện tích khoảng 13ha tại khu vực rừng trồng cao su thí điểm ở đồi 3/2 thuộc thôn C, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên. B và ông H thống nhất ông H sẽ đưa cho B số tiền 4,7 triệu đồng/ha cao su khai thác được. Ông H đã tổ chức khai thác cao mủ 4.555 cây cao su, thu hoạch được 5.417kg mủ khô tương đương 18.056 mủ nước tiêu chuẩn với 30% hàm lượng cao su khô. Ông H bán mủ cao su thu hoạch được cho nhiều cá nhân có nhu cầu mua. Khoảng cuối tháng 12/2012 ông H đã đưa cho B số tiền 60.000.000đồng. Việc giao khai thác mủ cao su và nhận tiền giữa ông H và B không lập sổ sách kế toán của Ban quản lý rừng phòng hộ S theo dõi, không báo cáo Ban quản lý rừng phòng hộ S và cấp có thẩm quyền mà sử dụng cá nhân.

Tại Bản kết luận giám định ngày 20/7/2017 của tập thể các thành viên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định:

* Về số cây cao su cạo mủ:

Năm 2011: tổng số cây cao su cạo mủ: 4.257 cây; trong đó cây ghép: 1.515 cây, cây thực sinh: 2.742 cây;

Năm 2012: tổng số cây cao su cạo mủ: 4.555 cây; trong đó cây ghép: 1.617 cây, cây thực sinh: 2.938 cây;

* Về sản lượng cao su thu hoạch:

- Tổng sản lượng mủ cao su thu hoạch trong năm 2011 và 2012 là 8.346kg mủ khô, tương đương 27.819kg mủ nước tiêu chuẩn 30% hàm lượng cao su khô trong đó:

+ Năm 2011: 2.929kg mủ khô tương đương 9.763kg mủ nước;

+ Năm 2012: 5.417kg mủ khô tương đương 18.056kg mủ nước;

Tại Bản kết luận giám định tư pháp về Tài chính – Kế toán ngày 09/11/2020 của Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài chính tỉnh Phú Yên kết luận:

1. Việc Võ Trọng B tự ý khai thác, không lập chứng từ, sổ sách theo dõi, không hạch toán, không nộp tiền bán mủ cao su vào quỹ Ban quản lý rừng phòng hộ S là sai, theo các quy định tại: khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 14; khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật Kế toán số 03/2003/QH11. Khoản 3 Mục I phần thứ nhất Hệ thống chứng từ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC. Điều 6; khoản 1, khoản 3 Điều 28 Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

2. Võ Trọng B tự ý khai thác mủ cao su là tài sản Nhà nước, không lập chứng từ, sổ sách theo dõi, không hạch toán, không nộp tiền bán mủ cao su vào ngân sách Nhà nước đã gây thiệt hại cho Nhà nước, cụ thể:

Tổng cộng doanh thu bán mủ cao su đông 02 năm 2011 và 2012:

+ Doanh thu ở mức thấp nhất là 383.092.091 đồng;

+ Doanh thu ở mức trung bình là 404.688.295 đồng;

+ Doanh thu ở mức cao là 426.284.500 đồng.

Khám nghiệm hiện trường vào ngày 29 và 30/5/2014 thể hiện cây cao su khai thác trái phép năm 2011 là 3.261 cây và năm 2012 là 4.738 cây. Đối chiếu với số liệu tại kết quả giám định lại số cây cao su khai thác năm 2011 tăng 996 cây, năm 2012 giảm 183 cây. Áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo thì số cây cao su khai thác trái phép trong năm 2011 là 3.261 cây, trong đó: cây ghép là 519 cây, cây thực sinh là 2.742 cây, tính theo phương pháp của giám định về sản lượng thì số lượng mủ cao su B khai thác trong năm 2011 là 1.658kg mủ khô tương đương 5.526kg mủ nước. Trên cơ sở kết luận giám định tài chính kế toán ngày 09/11/2020 tính ra doanh thu thấp nhất năm 2011 là 101.221.726 đồng; đối với năm 2012 là 4.555 cây (4.738 cây - 183 cây), tính theo kết quả giám định ngày 20/7/2017 và trên kết quả giám định tài chính ngày 09/11/2020 thì doanh thu thấp nhất năm 2012 là 200.429.000 đồng.

Tổng cộng doanh thu bán mủ cao su đông 02 năm 2011 và 2012 là 301.650.726 đồng.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 06/01/2022 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/TB-TA ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Võ Trọng B phạm tội “Tham ô tài sản”.

2. Về hình phạt: áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: bị cáo Võ Trọng B 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/01/2022 bị cáo Võ Trọng B kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Võ Trọng B trình bày giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: kháng cáo của bị cáo Võ Trọng B là trong thời hạn luật định. Việc bị cáo B đầu tư để khai thác cao su thực chất chính là việc chuẩn bị công cụ, phương tiện, chi phí cho việc thực hiện hành vi phạm tội. Do đó bị cáo yêu cầu được khấu trừ khoản chi phí này là không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Võ Trọng B về tội “Tham ô tài sản” và xử phạt 03 năm tù là đúng tội và thỏa đáng không nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Võ Trọng B tranh tụng và bị cáo bổ sung: bị cáo thừa nhận tội danh, tuy nhiên bị cáo chỉ kháng cáo đối với phần giá trị tài sản chiếm đoạt vì không định giá hết tất cả các chi phí bị cáo đã bỏ ra đầu tư. Thực tế bị cáo chỉ chiếm đoạt 43.710.508 đồng trên số mũ cao su bị cáo đã chiếm đoạt (sau khi đã trừ với chi phí đầu tư bỏ ra). Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, xác định lại giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt, trừ chi phí đầu tư bị cáo đã bỏ ra. Bị cáo Võ Trọng B nhất trí với ý kiến của luật sư.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 11/01/2022 bị cáo Võ Trọng B kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của bị cáo Võ Trọng B là trong thời hạn luật định, do đó Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:

[2.1]. Về tội danh: tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay bị cáo Võ Trọng B trình bày thừa nhận có khai thác mũ cao su khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng ý cho khai thác và bị cáo chỉ phạm tội chiếm đoạt số tiền 43.710.508đ và đề nghị xem xét về hậu quả thiệt hại của Nhà nước do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: năm 2011 và 2012 Võ Trọng B là Phó Giám đốc được giao nhiệm vụ quản lý, phụ trách Ban quản lý rừng phòng hộ S đã tự ý tổ chức khai thác 4555 cây cao su trên đồi 3/2 thuộc thôn C, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên là tài sản của Nhà nước được 7.075kg mũ khô tương đương 23.582kg mũ nước bán lấy tiền sử dụng cá nhân. Hậu quả Nhà nước bị thiệt hại là 301.605.726đ. Với nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2022/HS-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử bị cáo Võ Trọng B về tội “Tham ô tài sản” là có căn cứ, đúng tội.

[2.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo B thừa nhận việc khai thác mũ cao su khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng ý cho khai thác là trái pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng có đầu tư mua vật tư để phục vụ cho việc khai thác mũ, nên đề nghị xem xét trừ chi phí này cho bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng: bị cáo đã thừa nhận việc khai thác mũ cao su của mình là trái pháp luật, nên việc bị cáo đầu tư chi phí mua vật tư cho việc khai thác mũ cao su bị coi là hành vi chuẩn bị công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, không thể coi là đầu tư chi phí hợp pháp để trừ cho bị cáo.

[2.3]. Hành vi phạm tội của bị cáo Võ Trọng B đã trực tiếp xâm phạm đến quan hệ sở hữu, xâm hại đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh

vực quản lý tài sản nói chung, quản lý tài chính, kinh tế nói riêng; gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương và về nhiều mặt của đời sống xã hội. Bị cáo Võ Trọng B đã gây hậu quả Nhà nước bị thiệt hại trị giá 301.605.726đ. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử bị cáo Võ Trọng B theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự quy định khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo và xử phạt bị cáo Võ Trọng B 03 (ba) năm tù là mức hình phạt của khung hình phạt liền kề (Khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự quy định khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm). Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay bị cáo Võ Trọng B không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Võ Trọng B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Trọng B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố bị cáo Võ Trọng B phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử phạt bị cáo Võ Trọng B 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ bắt thi hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Võ Trọng B phải chịu 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Tự

Nguyễn Tấn Long

Trần Quốc Cường